

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Phê duyệt "Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010"

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;
Căn cứ Nghị định 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Quyết định 85/1998/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Qui hoạch phổ tần số vô tuyến điện của Việt Nam cho các nghiệp vụ";

Căn cứ Quyết định số 907/2002/QĐ-TCBĐ ngày 30 tháng 10 năm 2002 của Tổng cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính, Viễn thông) về việc phê duyệt "Điều chỉnh qui hoạch phổ tần số vô tuyến điện của Việt Nam cho các nghiệp vụ";

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt "Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010" với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010 nhằm:

1. Qui định các băng tần số sử dụng cho truyền hình mặt đất.
2. Phân bổ kênh tần số cho các đài truyền hình tương tự mặt đất, đáp ứng yêu cầu sử dụng hợp lý tần số để phát sóng các chương trình truyền hình Quốc gia và địa phương đến năm 2010.

II. CÁC NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG QUI HOẠCH

1. Đảm bảo không gây can nhiễu có hại cho các hệ thống thông tin phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, hàng không, hàng hải và các hệ thống thông tin vô tuyến điện khác.

2. Tính đến đặc thù sử dụng phổ tần số vô tuyến điện của Việt Nam và đặc thù của truyền hình Việt Nam, giảm thiểu chi phí khi chuyển đổi giữa hiện trạng và qui hoạch.

3. Đáp ứng nhu cầu phủ sóng các chương trình truyền hình quốc gia, các chương trình truyền hình địa phương và một số chương trình đặc thù đến năm 2010 và khả năng đưa vào sử dụng các công nghệ mới.

4. Kết hợp phương thức phát sóng tập trung và phân tán nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phổ tần.

5. Tính đến địa hình của Việt Nam, hạn chế công suất, độ cao anten, sử dụng anten có hướng thích hợp để tái sử dụng tần số, hạn chế can nhiễu lẫn nhau.

6. Có tính đến phân bố kênh tần số dành cho việc phát triển truyền hình trong tương lai và cho công nghệ truyền hình số mặt đất tại một số thành phố, khu vực trọng điểm.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi áp dụng:

Qui hoạch này áp dụng cho truyền hình tương tự mặt đất sử dụng các kênh tần số trong các băng tần VHF/UHF đến năm 2010.

2. Đối tượng áp dụng:

a) áp dụng cho các đài phát sóng truyền hình mặt đất thuộc Đài Truyền hình Việt Nam.

b) áp dụng cho các đài phát sóng truyền hình mặt đất của các đài phát thanh truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là các đài địa phương) theo giấy phép hoạt động phát thanh truyền hình do Bộ Văn hóa Thông tin cấp.

c) Các đài phát sóng thử nghiệm, các đài phát sóng chương trình đặc thù, các đài phát công suất nhỏ nhằm mục đích phát lại chương trình truyền hình Việt Nam và chương trình của các đài địa phương ở những nơi mà Đài Truyền hình Việt Nam và các đài địa phương chưa phủ sóng không thuộc phạm vi của qui hoạch này và được ấn định cụ thể trên cơ sở không gây can nhiễu có hại cho các đài trong qui hoạch.

IV. NỘI DUNG QUI HOẠCH

Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010 bao gồm:

1. Qui định băng tần số và phân kênh tần số cho truyền hình mặt đất.
2. Phân bổ kênh tần số, công suất phát cho các điểm phát sóng của Đài Truyền hình Việt Nam và các đài địa phương.

Nội dung cụ thể của qui hoạch được qui định trong các phụ lục kèm theo Quyết định này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUI HOẠCH

1. Cục Tần số vô tuyến điện (Bộ Bưu chính, Viễn thông) có trách nhiệm:

- a) Phổ biến, hướng dẫn thực hiện qui hoạch này.
- b) Căn cứ vào qui hoạch, hiện trạng và các kế hoạch sử dụng của các nghiệp vụ khác dùng chung băng tần để ấn định tần số và cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện theo qui định của pháp luật.

2. Các đài đã được cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện trước khi có qui hoạch mà không phù hợp với qui hoạch phải có kế hoạch chuyển đổi như sau:

a) Trường hợp không ảnh hưởng đến các đài khác đang hoạt động hoặc sắp được triển khai đúng theo qui hoạch và các hệ thống thông tin vô tuyến điện khác thì được phép khai thác đến hết thời gian khấu hao thiết bị, nhưng không quá 7 năm kể từ ngày qui hoạch có hiệu lực.

b) Trường hợp có ảnh hưởng đến qui hoạch thì phải chuyển đổi ngay sang kênh tần số theo qui hoạch hoặc phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để không gây can nhiễu có hại cho các đài sẽ triển khai theo qui hoạch nhưng phải chuyển đổi sang kênh tần số được qui hoạch theo thời hạn qui định tại điểm a mục 2 của phần này.

c) Khi chuyển đổi về kênh tần số theo qui hoạch, các đài truyền hình phải làm thủ tục xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện theo qui định của pháp luật.

3. Các điều chỉnh qui hoạch (nếu có) cho phù hợp với qui định mới của quốc tế và chính sách, kế hoạch của Việt Nam, sau khi được phê duyệt,

là một phần của qui hoạch và được áp dụng theo các qui định tại mục 1 và 2 của phần này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông, các tổ chức, cá nhân Việt Nam và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có sản xuất, nhập khẩu và sử dụng thiết bị phát sóng phát thanh truyền hình tại Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban tần số vô tuyến điện;
- Đài Truyền hình Việt Nam;
- Các đài phát thanh truyền hình địa phương;
- Công báo;
- Lưu VT, TS, PC.

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

(đã ký)

Đỗ Trung Tá

CÁC PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định 192 /2003/QĐ-BBCVT ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông phê duyệt “Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010”)

Phụ Lục 1: Bảng phân kênh tần số cho truyền hình mặt đất

Băng	Kênh	Giới hạn kênh (MHz)	Tần số hình (MHz)	Tần số tiếng (MHz)	Ghi chú
II	3	76 - 84	77.25	83.75	Chỉ dành cho đài phát Tam Đảo
	6	174 - 182	175.25	181.75	
	7	182 - 190	183.25	189.75	
	8	190 - 198	191.25	197.75	
III	9	198 - 206	199.25	205.75	
	10	206 - 214	207.25	213.75	
	11	214 - 222	215.25	221.75	
	12	222 - 230	223.25	229.75	
	21	470 - 478	471.25	477.75	
	22	478 - 486	479.25	485.75	
	23	486 - 494	487.25	493.75	
	24	494 - 502	495.25	501.75	
	25	502 - 510	503.25	509.75	
	26	510 - 518	511.25	517.75	
	27	518 - 526	519.25	525.75	
IV	28	526 - 534	527.25	533.75	
	29	534 - 542	535.25	541.75	
	30	542 - 550	543.25	549.75	
	31	550 - 558	551.25	557.75	
	32	558 - 566	559.25	565.75	
	33	566 - 574	567.25	573.75	
	34	574 - 582	575.25	581.75	

Băng	Kênh	Giới hạn kênh (MHz)	Tần số hình (MHz)	Tần số tiếng (MHz)	Ghi chú
------	------	---------------------	-------------------	--------------------	---------

	35	582 - 590	583.25	589.75	
	36	590 - 598	591.25	597.75	
	37	598 - 606	599.25	605.75	
	38	606 - 614	607.25	613.75	
	39	614 - 622	615.25	621.75	
	40	622 - 630	623.25	629.75	
	41	630 - 638	631.25	637.75	
	42	638 - 646	639.25	645.75	
	43	646 - 654	647.25	653.75	
	44	654 - 662	655.25	661.75	
	45	662 - 670	663.25	669.75	
V	46	670 - 678	671.25	677.75	
	47	678 - 686	679.25	685.75	
	48	686 - 694	687.25	693.75	
	49	694 - 702	695.25	701.75	
	50	702 - 710	703.25	709.75	
	51	710 - 718	711.25	717.75	
	52	718 - 726	719.25	725.75	
	53	726 - 734	727.25	733.75	
	54	734 - 742	735.25	741.75	
	55	742 - 750	743.25	749.75	
	56	750 - 758	751.25	757.75	
	57	758 - 766	759.25	765.75	
	58	766 - 774	767.25	773.75	
	59	774 - 782	775.25	781.75	
	60	782 - 790	783.25	789.75	
	61	790 - 798	791.25	797.75	
	62	798 - 806	799.25	805.75	

Phụ lục 2
Vị trí các điểm phát sóng

STT	Tỉnh	Tên vị trí phát	Kinh độ	Vĩ độ	Độ cao (m)	Độ cao anten (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	Hà Giang	TX Hà Giang	104E5911	22N4949	62	100
2.	Lào Cai	TX Lào Cai	103E5803	22N2926	119	100
3.	Cao Bằng	TX Cao Bằng	106E1531	22N3938	195	100
4.	Lai Châu	TP Điện Biên TX Lai Châu	103E0108	21N2332	536	100
			Chưa xác định (áp dụng khi tách tỉnh)			
6.	Tuyên	TX Tuyên Quang	105E1255	21N4905	40	125
7.	Yên Bái	TP Yên Bái	104E5434	21N4304	40	100

8.	Son La	TX Son La	103E5457	21N1925	664	100
9.	Bắc Kạn	TX Bắc Kạn	105E4944	22N0850	199	100
10.	Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	105E4946	21N3544	29	100
11.	Lạng Sơn	TP Lạng Sơn	106E4529	21N5151	284	100
12.	Phú Thọ	TP Việt Trì	105E2438	21N1914	20	100
13.	Vĩnh Phúc	TX Vĩnh Yên	105E3741	21N1717	14	100
		Tam Đảo	105E3844	21N2746	1233	75
15.	Bắc Giang	TX Bắc Giang	106E1152	21N1655	6	100
16.	Bắc Ninh	TX Bắc Ninh	106E0440	21N1130	21	100
17.	TP. Hà Nội	Đài PTTH Hà Nội	105E4847	21N0054	5	180
		Đài THVN	105E4843	21N0125	5	250 ⁽¹⁾
19.	Hòa Bình	TX Hoà Bình	105E2029	20N4901	84	100
20.	Hà Tây	TX Hà Đông	105E4650	20N5810	5	100
21.	Hung Yên	TX Hưng Yên	106E0328	20N4017	3	100
22.	Hải Dương	TP Hải Dương	106E1952	20N5607	1	100
23.	Hải Phòng	TP Hải Phòng	106E4129	20N5018	1	125
24.	Quảng Ninh	TP Hạ Long	107E0714	20N5830	132	100
		TX Móng Cái	107E5801	21N3131	10	100
26.	Thái Bình	TX Thái Bình	106E2016	20N2649	1	125
27.	Nam Định	TP Nam Định	106E1059	20N2610	3	180
28.	Ninh Bình	TX Ninh Bình	105E5800	20N1400	45	125
29.	Hà Nam	TX Hà Nam	105E5634	20N3259	1	100
30.	Thanh Hóa	TP Thanh Hóa (Đồi Quyết Thắng)	105E4652	19N5019	108	100
31.	Nghệ An	TP Vinh	105E4059	18N4011	4	100
32.	Hà Tĩnh	TX Hà Tĩnh	105E5356	20N2019	5	100
33.	Quảng Bình	TX Đồng Hới	106E3755	17N2812	3	100
34.	Quảng Trị	TX Đông Hà	107E0551	16N4852	11	100
35.	Thừa Thiên Huế	TP Huế	107E3527	16N2748	5	125
		TP. Sơn Trà	108E1500	10N0655	224	75
36.	Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	108E1325	10N0343	1	100
38.	Quảng Nam	TX Tam Kỳ	108E2842	15N3526	11	125
39.	Quảng Ngãi	TX Quảng Ngãi	108E4744	15N0719	4	125
40.	Bình Định	TP Qui Nhơn (Núi Vũng Chùa)	109E1150	13N4443	415	100
41.	Phú Yên	TX Tuy Hòa (Núi Chóp Chài)	109E1624	13N0641	350	75
42.	Khánh Hòa	TP Nha Trang	109E1204	12N1359	13	100

43.	Ninh	TX Phan Rang	108E5842	11N3436	1	125
44.	Bình	TP Phan Thiết	108E0609	10N5526	4	125
45.	Kon Tum	TX Kon Tum	107E5956	14N2153	552	100
46.	Gia Lai	TX Plâycu	107E5935	13N5828	778	125
47.	Đắc Lắc	Đèo Hà Lan	108E1435	12N4855	780	100
		TP Buôn Mê Thuật	108E0251	12N4026	459	100
49.	Lâm	TP Đà Lạt	108E2702	11N5602	1477	100
	Đồ	Cầu Đất	108E3307	11N5202	1602	75
51.	Bình	Phước Long	107E0001	11N4859	690	75
52.	Bình	TX Thủ Dầu Một	106E4102	10N5857	5	100
	Dur	Thị trấn An Thạnh	106E4154	10N5718	15	180
54.	Đồng Nai	TP Biên Hòa	106E5204	10N5707	24	100
55.	Tây Ninh	TX Tây Ninh	106E0551	11N1852	8	100
		Núi Bà Đen	106E1009	11N2251	956	50
57.	Bà Rịa	TP Vũng Tàu	107E0437	10N2101	176	75
	Vũng Tàu	TX Bà Rịa	107E1006	10N2939	10	125
59.	TP. Hồ	TP Hồ Chí Minh	106E4211	10N4714	5	180
	Ch					
60.	Long An	TX Tân An	106E2431	10N3204	2	100
61.	Tiền	TX Mỹ Tho	106E2145	10N2101	1	110
62.	Đồng	TX Cao Lãnh	105E3809	10N2749	1	125
		TP Long Xuyên	105E2518	10N2346	1	110
63.	An Giang	Núi Cấm	104E5850	10N2950	700	75
65.	Bến Tre	TX Bến Tre	106E2250	10N1418	1	125
66.	Vĩnh	TX Vĩnh Long	105E5849	10N1439	1	100
67.	Trà Vinh	TX Trà Vinh	106E2047	09N5657	1	100
68.	Cần Thơ	TP Cần Thơ	105E4602	10N0100	1	180
69.	Sóc Trăng	TX Sóc Trăng	105E5828	09N3522	1	100
	Kiên	TX Rạch Giá	104E5318	10N0642	150	100
70.	Gi	(Hòn Me)				
	an	TX Hà Tiên	104E3900	10N1700	5	125
72.	Bạc Liêu	TX Bạc Liêu	105E4123	09N1747	1	125
73.	Cà Mau	TP Cà Mau	105E0920	09N1109	1	100

Ghi chú:

Các giá trị của độ cao anten trong phụ lục này được sử dụng để tính toán phân bố kênh tần số và công suất cho các đài phát, độ cao thực tế sẽ được xác định tùy theo từng trường hợp.

⁽¹⁾ : Giá trị sử dụng để tính toán. Khi triển khai dự án Tháp truyền hình Hà Nội, độ cao anten được tính là độ cao trong dự án.

Phụ lục 3
Bảng phân bổ kênh tần số cho các điểm phát sóng

S T T	Tên tỉnh	Tên vị trí phát	Chương trình									
			VTV1		VTV2		VTV3		Khu vực và thử nghiệm DVB-T		Địa phương	
			Kênh tần số	Công suất (KW)	Kênh tần số	Công suất (KW)	Kênh tần số	Công suất (KW)	Kênh tần số	Công suất (KW)	Kênh tần số	Công suất (KW)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.	Hà Giang	TX Hà Giang	8	2	23	5	11	2			6	2
2.	Lào Cai	TX Lào Cai	12	2	23	5	6	2			9	2
3.	Cao Bằng	TX Cao Bằng	8	2	6	2	23	5			11	2
4.	Lai Châu	TP Điện Biên	7	2	23	5	12	2			9	2
		TX Lai Châu	25	5	29	5	27	5			22	5
6.	Tuyên Quang	TX Tuyên Quang			34	5	31	5			8	2
7.	Yên Bái	TP Yên Bái	6 ⁽¹⁾	2	23 ⁽¹⁾	5	27 ⁽¹⁾	5			10 ⁽¹⁾	2
8.	Sơn La	TX Sơn La	8	2	23	5	11	2			6	2

9.	Bắc Kạn	TX Bắc Kạn	10	2	12	2	25	5			7	2
10.	Thái Nguyên	TP Thái Nguyên									32	5
11.	Lạng Sơn	TP Lạng Sơn	12	2	21	5	7	2			10	2
12.	Phú Thọ	TP Việt Trì									36	5
13.	Vĩnh Phúc	TX Vĩnh Phúc									41	5
		Tam Đảo	3	20								
15.	Bắc Giang	TX Bắc Giang									30 ⁽¹⁾	5
16.	Bắc Ninh	TX Bắc Ninh									37 ⁽¹⁾	5
17.	TP Hà Nội	Đài THVN	9	30	11	30	22	30	26 ⁽⁷⁾			
		Đài PTTH Hà Nội									6 49	20 30
19.	Hòa Bình	TX Hoà Bình	31	5	28	5	33	5			8	2
20.	Hà Tây	TX Hà Tây									24 ⁽¹⁾	10
21.	Hưng yên	TX Hưng Yên									42 ⁽¹⁾	5
22.	Hải Dương	TP Hải Dương			44 ⁽²⁾	30	46 ⁽²⁾	30			40	5

23.	TP Hải Phòng	TP Hải Phòng	10	10					38 ⁽⁷⁾		28	20
24.	Quảng Ninh	TP Hạ Long	33	10	36	10	31	10			12	5
		TX Móng Cái	6	5	11	5	9	5			21	10
26.	Thái Bình	TX Thái Bình	32	5			50	2			35	5
27.	Nam Định	TP Nam Định			25	30	47	30			37 ⁽³⁾	5
28.	Ninh Bình	TX Ninh Bình	27	5							39 ⁽¹⁾	5
29.	Hà Nam	TX Hà Nam									45	5
30.	Thanh Hóa	TP Thanh Hóa	24	10	12	5	7	5			9	5
31.	Nghệ An	TP Vinh	8 ⁽¹⁾	10	28 ⁽¹⁾	10	23 ⁽¹⁾	10			11 ⁽¹⁾	10
32.	Hà Tĩnh	TX Hà Tĩnh	21	10	26	10	9	5			6	5
33.	Quảng Bình	TX Đồng Hới	12	5	27	10	23	10			7	5
34.	Quảng trị	TX Đông Hà	6	5	32	10	30	10			11	5
35.	Thừa Thiên Huế	TP Huế	22	10	25	10	7	5	9	5	28	10
36.	TP Đà Nẵng	BĐ Sơn Trà	12 ⁽⁴⁾⁽¹⁾	10	26 ⁽⁴⁾⁽¹⁾	20	21 ⁽⁴⁾⁽¹⁾	20				

		TP Đà Nẵng							9 37 ⁽⁷⁾	10	24	10
38.	Quảng Nam	TX Tam Kỳ	23	10	28	10	33	10			31	10
39.	Quảng Ngãi	TX Quảng Ngãi	10	5	38	10	35	10			7	5
40.	Bình Định	TP Quy Nhơn	12 ⁽¹⁾	5	24 ⁽¹⁾	10	27 ⁽¹⁾	10			6 ⁽¹⁾	5
41.	Phú Yên	TX Tuy Hòa	9	2	23	5	21	5			7	2
42.	Khánh Hòa	TP Nha Trang	12	2	22	5	6	2			9	2
43.	Ninh Thuận	TX Phan Rang	6	2	30	10	23	10			10	2
44.	Bình Thuận	TP Phan Thiết	8	2	34	10	29	10			12	2
45.	Kon Tum	TX Kon Tum	8	2	21	5	23	5			6	2
46.	Gia Lai	TX Plâycu	9	5	28	10	25	10			11	5
47.	Đắc Lắc	Đèo Hà Lan	12	5	31	10	28	10				
		TP Buôn Mê Thuật									9	5
49.	Lâm Đồng	TP Đà Lạt									6	5
		Cầu Đất	9	5	25	10	11	5				
51.	Bình Phước	Phước Long	8	2	23	10	35	10			25	5

68.	Cần Thơ	TP Cần Thơ	46	30	53	30	49	30	12 6	10 10	43	10
69.	Sóc Trăng	TX Sóc Trăng	50 ⁽⁶⁾	2							25	5
70.	Kiên Giang	TX Rạch Giá	30	10	32	10	28	10			10	5
		TX Hà Tiên	47	5								
72.	Bạc Liêu	TX Bạc Liêu	27	5	52	10	21	5			33 ⁽¹⁾	10
73.	Cà Mau	TP Cà Mau	39	10	44	10	42	10			8 ⁽¹⁾	5

Ghi chú:

Giá trị công suất ghi trong phụ lục này được xác định dựa trên các tham số trong phụ lục 2, giá trị cụ thể được xác định tùy theo từng trường hợp.

(1): Khuyến nghị sử dụng anten với hướng phát xạ thích hợp phủ sóng theo địa bàn, giảm can nhiễu.

(2): Chưa có dự kiến điểm đặt trạm.

(3): Hạn chế phát xạ theo hướng 355⁰.

(4): Hạn chế phát xạ theo hướng 315⁰.

(5): Hướng phát xạ chính 30⁰.

(6): Đài phát công suất nhỏ, chỉ sử dụng nếu đài VTV1 tại Cần Thơ không phủ được vùng ven biển.

(7): Dùng cho thử nghiệm truyền hình số DVB-T.

(8): Dùng cho thử nghiệm mạng truyền hình số DVB-T đơn tần, công suất phụ thuộc vào thiết kế mạng của Đài THVN và Đài TH TP Hồ Chí Minh.